



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014  
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015  
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017  
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016  
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Yutaka Ogami	Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Toru Yamasaki	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Takeshi Fukushima	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Osamu Harada	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Shinro Fujita	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Yasuomi Ouchi	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Hội đồng Quản trị</b> <b>(tiếp theo)</b>	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Hajime Kobayashi	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
	Hirotsugu Otani	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
<b>Ban Giám đốc</b>	Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
	Ryuta Onda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Fumiaki Furuya	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
	Tomohide Ito	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Takeshi Fukushima	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

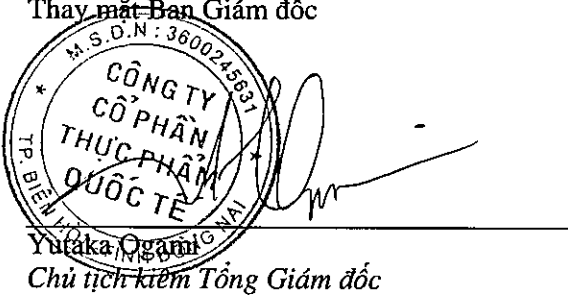
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Yutaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



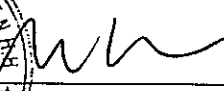
### Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00377-19-1



  
Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Auvarin Phor  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>593.650.116</b>	<b>567.106.832</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>262.045.427</b>	<b>267.313.725</b>
Tiền	111		262.045.427	267.313.725
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.356.675</b>	<b>114.343.131</b>
Phải thu của khách hàng	131	5	28.741.447	25.565.487
Trả trước cho người bán	132		3.941.056	3.441.335
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	76.248.621	87.722.932
Phải thu ngắn hạn khác	136		433.353	505.073
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.007.802)	(2.891.696)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>223.853.255</b>	<b>184.705.251</b>
Hàng tồn kho	141		224.153.307	185.019.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(300.052)	(314.737)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>394.759</b>	<b>744.725</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.698	648.461
Thuế phải thu Nhà nước	153		116.061	96.264

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>178.035.465</b>	<b>176.822.959</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.750.728</b>	<b>1.575.362</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.750.728	1.575.362
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.806.396</b>	<b>78.022.425</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	54.558.478	70.863.916
Nguyên giá	222		331.420.579	330.205.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.862.101)	(259.341.382)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	115.852	155.572
Nguyên giá	225		198.603	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(82.751)	(43.031)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.132.066	7.002.937
Nguyên giá	228		14.082.575	13.315.814
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.950.509)	(6.312.877)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>94.145.809</b>	<b>94.145.809</b>
Đầu tư vào một công ty con	251	11	94.145.809	94.145.809
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.332.532</b>	<b>3.079.363</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.124.915	3.079.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	18.207.617	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>771.685.581</b>	<b>743.929.791</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>212.394.937</b>	<b>365.454.980</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>208.859.946</b>	<b>361.832.063</b>
Phải trả người bán	311	14	88.521.046	78.103.782
Người mua trả tiền trước	312		5.555.632	3.614.356
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	17.114.592	14.119.017
Phải trả người lao động	314		8.006.895	8.069.792
Chi phí phải trả	315	16	88.730.235	74.956.828
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	931.546	1.088.288
Vay ngắn hạn	320	18(a)	-	181.880.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.534.991</b>	<b>3.622.917</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	18(b)	136.581	169.203
Dự phòng phải trả	342	19	3.398.410	3.453.714
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>559.290.644</b>	<b>378.474.811</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>559.290.644</b>	<b>378.474.811</b>
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	22	90.034.048	90.034.048
Lỗi lũy kế	421		(487.188.948)	(668.004.781)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(668.004.781)	(784.327.433)
- Lợi nhuận năm nay	421b		180.815.833	116.322.652
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>771.685.581</b>	<b>743.929.791</b>

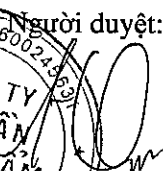
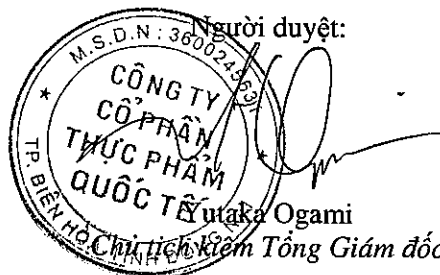
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Yutaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

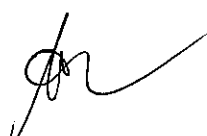
**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

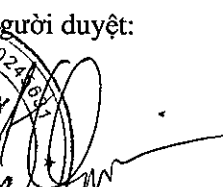
	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	1.719.307.194	1.525.892.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	141.768.023	105.207.528
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>1.577.539.171</b>	<b>1.420.684.651</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	963.300.751	927.378.503
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>614.238.420</b>	<b>493.306.148</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.607.974	10.326.905
Chi phí tài chính	22	27	11.804.083	11.753.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.444.401	4.496.128
Chi phí bán hàng	25	28	369.829.630	330.222.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	32.409.626	33.253.283
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>210.803.055</b>	<b>128.403.868</b>
Thu nhập khác	31	30	3.252.381	1.074.361
Chi phí khác	32	31	6.170.896	1.005.494
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.918.515)</b>	<b>68.867</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>207.884.540</b>	<b>128.472.735</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	45.276.324	12.150.083
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(18.207.617)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>180.815.833</b>	<b>116.322.652</b>

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:

  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Yutaka Ogami  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

M.S.D.N : 360024  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 THỰC PHẨM  
 QUỐC TẾ  
 TP. BIÊN HÒA

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>207.884.540</b>	<b>128.472.735</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		19.789.396	19.843.446
Các khoản dự phòng	03		1.716.576	(206.497)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.575)	(371.990)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(3.055.474)	(2.692.284)
Chi phí lãi vay	06		2.444.401	4.496.128
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>228.766.864</b>	<b>149.541.538</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		28.937.074	36.878.804
Biến động hàng tồn kho	10		(40.353.410)	(54.891.306)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		26.035.381	1.741.762
Biến động chi phí trả trước	12		324.211	85.793
			<b>243.710.120</b>	<b>133.356.591</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.614.003)	(4.950.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.783.274)	(6.869.953)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>198.312.843</b>	<b>121.535.818</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.573.367)	(5.172.905)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		209.091	109.091
Tiền chi cho vay	23		(20.000.000)	(23.950.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		695.757	845.633
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.668.519)</b>	<b>(28.168.181)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2018 VND'000</b>	<b>2017 VND'000</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181.880.000)	(63.798.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(32.622)	(25.636)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(181.912.622)</b>	<b>(63.823.636)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.268.298)</b>	<b>29.544.001</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>267.313.725</b>	<b>237.769.724</b>
<b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>262.045.427</b>	<b>267.313.725</b>

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 634 nhân viên (1/1/2018: 664 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư vào một công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ máy móc và thiết bị    | 10 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm  |

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền mặt	58.007	114.128
Tiền gửi ngân hàng	261.987.420	267.199.597
<b>Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>	<b>262.045.427</b>	<b>267.313.725</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5.572.328	3.744.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	4.806.694	3.400.699
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.898.136	2.798.644
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3.202.498	3.108.148
Các khách hàng khác	11.261.791	12.513.511
	<b>28.741.447</b>	<b>25.565.487</b>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Ngắn hạn	28.741.447	25.565.487
	<b>28.741.447</b>	<b>25.565.487</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một công ty con	76.248.621	87.722.932
	<b>76.248.621</b>	<b>87.722.932</b>

Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD (1/1/2018: 7 triệu USD), không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm dao động từ 1,869% đến 3,3% trong năm (2017: 1,869% một năm).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26.967	-	53.355	-
Nguyên vật liệu	61.008.988	-	56.050.954	(17.918)
Công cụ và dụng cụ	5.467.593	(296.819)	5.515.174	(296.819)
Sản phẩm dở dang	4.284.841	-	5.558.360	-
Thành phẩm	153.364.918	(3.233)	117.842.145	-
	<b>224.153.307</b>	<b>(300.052)</b>	<b>185.019.988</b>	<b>(314.737)</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số dư đầu năm	314.737	1.291.214
Tăng dự phòng trong năm	1.205.406	17.918
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.220.091)	(994.395)
Số dư cuối năm	<b>300.052</b>	<b>314.737</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	313.933.804	7.570.514	8.700.980	330.205.298
Tăng trong năm	65.460	-	1.741.146	1.806.606
Thanh lý	-	(591.325)	-	(591.325)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>313.999.264</b>	<b>6.979.189</b>	<b>10.442.126</b>	<b>331.420.579</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	249.218.636	5.695.705	4.427.041	259.341.382
Khấu hao trong năm	16.189.433	562.840	1.359.771	18.112.044
Thanh lý	-	(591.325)	-	(591.325)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>265.408.069</b>	<b>5.667.220</b>	<b>5.786.812</b>	<b>276.862.101</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	64.715.168	1.874.809	4.273.939	70.863.916
Số dư cuối năm	48.591.195	1.311.969	4.655.314	54.558.478

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 61.698 triệu VND (1/1/2018: 58.785 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.572 triệu VND (1/1/2018: 1.035 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	198.603
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	43.031
Khấu hao trong năm	39.720
Số dư cuối năm	82.751
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	155.572
Số dư cuối năm	115.852

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	13.315.814
Tăng trong năm	766.761
Số dư cuối năm	14.082.575
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	6.312.877
Khấu hao trong năm	1.637.632
Số dư cuối năm	7.950.509
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	7.002.937
Số dư cuối năm	6.132.066

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Đầu tư vào một công ty con**

Đầu tư vào một công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>	<b>Chi phí khác VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Số dư đầu năm	3.077.495	1.868	3.079.363
Tăng trong năm	1.620.000	-	1.620.000
Phân bổ trong năm	(1.572.580)	(1.868)	(1.574.448)
Số dư cuối năm	3.124.915	-	3.124.915

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Chi phí phải trả	20%	17.746.047	-
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	401.560	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	60.010	-
		18.207.617	-



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	24.211.934	24.211.934	22.311.049	22.311.049
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	17.898.147	17.898.147	20.809.020	20.809.020
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	10.367.798	10.367.798	5.124.576	5.124.576
Các nhà cung cấp khác	36.043.167	36.043.167	29.859.137	29.859.137
	<b>88.521.046</b>	<b>88.521.046</b>	<b>78.103.782</b>	<b>78.103.782</b>

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	88.521.046	88.521.046	78.103.782	78.103.782

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	17.898.147	17.898.147	20.809.020	20.809.020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cán trừ VND'000	31/12/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7.924.681	157.943.677	(59.072.983)	(98.681.494)	8.113.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.280.130	45.276.324	(42.783.274)	-	7.773.180
Thuế thu nhập cá nhân	914.206	5.995.047	(5.963.175)	-	946.078
Các loại thuế khác	-	1.082.900	(801.447)	-	281.453
	14.119.017	210.297.948	(108.620.879)	(98.681.494)	17.114.592

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	33.256.071	27.687.606
Chi phí khuyến mãi	35.722.939	24.915.334
Chi phí vận chuyển	1.331.112	3.241.023
Phí đặc phái nhân viên (*)	-	2.854.337
Chi phí lãi vay	-	169.602
Chi phí khác	18.420.113	16.088.926
	<b>88.730.235</b>	<b>74.956.828</b>

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	201.817	493.867
Phải trả khác	224.338	89.030
	<b>931.546</b>	<b>1.088.288</b>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay và nợ**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Hoàn trả VND'000		Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	181.880.000	181.880.000	(181.880.000)	-	-	-

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Khoản vay từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor cộng 0,8%	-	181.880.000

**(b) Nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Nợ thuê tài chính	136.581	169.203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	136.581	169.203

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000</b>	<b>Tiền lãi thuê VND'000</b>	<b>Nợ gốc VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	65.282	25.945	39.337
Trong vòng 2 đến 5 năm	118.817	21.573	97.244
	<b>184.099</b>	<b>47.518</b>	<b>136.581</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Dự phòng phải trả**

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000</b>
Số dư đầu năm	3.453.714
Dự phòng lập trong năm	511.170
Dự phòng sử dụng trong năm	(566.474)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.398.410
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND'000</b>	<b>Lỗi lũy kế VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(784.327.433)	262.152.159
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	116.322.652	116.322.652
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(668.004.781)	378.474.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	180.815.833	180.815.833
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(487.188.948)	559.290.644

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2018</b>	<b>và 1/1/2018</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND'000</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**22. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	11.761.695	10.047.118
Trong vòng 2 đến 5 năm	15.139.269	12.599.057
	26.900.964	22.646.175



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) **Ngoại tệ**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	58.937	1.364.614	66.092	1.497.310
EUR	306	8.165	317	8.600
		1.372.779		1.505.910

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND'000	2017 VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.467.375.905	1.317.091.165
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	251.100.246	207.196.076
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	831.043	1.604.938
	1.719.307.194	1.525.892.179
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Giảm giá hàng bán	141.761.164	104.838.279
▪ Hàng bán bị trả lại	6.859	369.249
	141.768.023	105.207.528
<b>Doanh thu thuần</b>	1.577.539.171	1.420.684.651

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	846.768.936	817.304.966
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	116.531.815	110.073.537
	963.300.751	927.378.503

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	2.150.626	1.737.560
Lãi tiền gửi ngân hàng	695.757	845.633
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.761.591	7.743.712
	10.607.974	10.326.905

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí lãi vay	2.444.401	4.496.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.359.682	7.257.356
	11.804.083	11.753.484

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	162.681.531	156.514.297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.852.452	79.559.893
Chi phí vận chuyển	75.374.238	67.005.502
Chi phí thuê	9.723.778	8.523.425
Chi phí khác	21.197.631	18.619.301
	369.829.630	330.222.418

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	11.205.123	11.025.611
Chi phí tư vấn	3.143.972	3.673.957
Chi phí thuê	3.481.041	3.308.835
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.012.968	2.465.454
Chi phí dự phòng	511.170	769.980
Chi phí khác	11.055.352	12.009.446
	32.409.626	33.253.283

**30. Thu nhập khác**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	209.091	109.091
Thu nhập khác	3.043.290	965.270
	3.252.381	1.074.361

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí khác**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	4.034.465	813.921
Chi phí khác	2.136.431	191.573
	6.170.896	1.005.494

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	688.684.278	686.684.046
Chi phí nhân công và nhân viên và chi phí hỗ trợ	211.711.446	208.202.899
Chi phí khấu hao	19.789.396	19.843.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.669.948	397.859.791
Chi phí khác	27.942.972	25.104.465
	6.170.896	1.005.494

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	45.276.324	12.150.083
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(18.207.617)	-
	27.068.707	12.150.083

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.884.540	128.472.735
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.576.908	25.694.547
Chi phí không được khấu trừ thuế	947.672	264.009
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(15.455.873)	-
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	(207.070)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	(13.601.403)
	27.068.707	12.150.083

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited</b>		
Phí đặc phái nhân viên	5.650.277	6.606.456
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd</b>		
Hoàn trả khoản vay	181.880.000	-
Chi phí lãi vay	2.408.388	4.452.518
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava</b>		
Cho vay ngắn hạn	20.000.000	23.950.000
Thu nhập lãi cho vay	2.150.626	1.737.560
Phí gia công	24.635.913	26.761.236
Phí thuê nhà xưởng và văn phòng	5.932.212	5.932.212
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	217.563.476	171.134.922
Mua dịch vụ	2.492.720	2.848.760
Mua hàng	15.685	-
Bán hàng	29.234	419.432
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Phí đặc phái nhân viên	4.387.680	4.474.937
Tiền lương	1.818.000	1.818.000

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cán trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	33.624.937	35.962.793
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	2.150.626	1.737.560

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

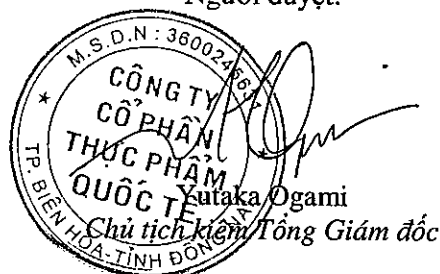
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



0  
2

2  
5  
2

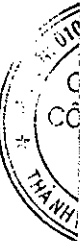




**KPMG'S COPY**

**Interfood Shareholding Company**

Separate Financial Statements for the year  
ended 31 December 2018



## Interfood Shareholding Company Corporate information

**Investment Licence No.** 270/GP 16 November 1991

**Investment Certificates No.** 472033000328 (1<sup>st</sup> amendment) 28 November 2007  
472033000328 (2<sup>nd</sup> amendment) 20 May 2010  
472033000328 (3<sup>rd</sup> amendment) 22 April 2011  
472033000328 (4<sup>th</sup> amendment) 18 October 2011  
472033000328 (5<sup>th</sup> amendment) 14 May 2014  
472033000328 (6<sup>th</sup> amendment) 30 December 2015  
6525867086 (7<sup>th</sup> amendment) 5 February 2016  
6525867086 (8<sup>th</sup> amendment) 28 December 2016  
6525867086 (9<sup>th</sup> amendment) 25 January 2017  
6525867086 (10<sup>th</sup> amendment) 8 April 2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by the Investment Licence No. 270/CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The Company's Investment Certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial Investment Licence.

### Enterprise Registration Certificate No.

3600245631 21 January 2016  
3600245631 19 March 2018

The Company's Enterprise Registration Certificate and its amendment were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

### Board of Management

Yutaka Ogami	Chairman (from 16 March 2018) Member (until 16 March 2018)
Toru Yamasaki	Chairman (until 16 March 2018)
Takeshi Fukushima	Member (from 27 March 2018)
Osamu Harada	Member (from 27 March 2018)
Shinro Fujita	Member (from 27 March 2018)
Yasuomi Ouchi	Member (from 27 March 2018)

**Interfood Shareholding Company**  
**Corporate information (continued)**

<b>Board of Management (continued)</b>	Nguyen Thi Kim Lien	Member
	Hajime Kobayashi	Member (until 27 March 2018)
	Hirotsugu Otani	Member (until 27 March 2018)
<b>Board of Directors</b>	Yutaka Ogami	General Director/General Manager of Administration (from 16 March 2018) Director/General Manager of Planning (until 29 March 2018)
	Toru Yamasaki	General Director (until 16 March 2018)
	Ryuta Onda	Director/General Manager of Factory (from 29 March 2018)
	Fumiaki Furuya	Director/General Manager of Factory (until 29 March 2018)
	Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
	Tomohide Ito	Director/General Manager of Planning (from 29 March 2018)
	Takeshi Fukushima	Director/General Manager of Marketing/General Manager of Sales
<b>Registered Office</b>	Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City Dong Nai Province Vietnam	
<b>Auditor</b>	KPMG Limited Vietnam	

**Interfood Shareholding Company  
Statement of the Board of Directors**

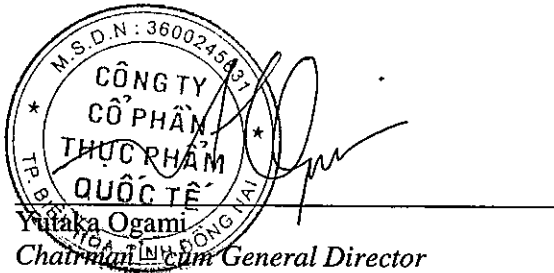
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2018.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 6 to 38 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2018, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors

  
Yutaka Ogami  
Chairman and General Director

Dong Nai Province, 22 March 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders Interfood Shareholding Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Interfood Shareholding Company ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2018, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 22 March 2019, as set out on pages 6 to 38.

### **Board of Directors' Responsibility**

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



## Auditor's Opinion


In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Interfood Shareholding Company as at 31 December 2018 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.


### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 18-01-00377-19-1



  
Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2018-007-1  
Deputy General Director

  
Auvarin Phor  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2252-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 22 March 2019

**Interfood Shareholding Company**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2018**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>593,650,116</b>	<b>567,106,832</b>
<b>Cash</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>262,045,427</b>	<b>267,313,725</b>
Cash	111		262,045,427	267,313,725
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>107,356,675</b>	<b>114,343,131</b>
Accounts receivable from customers	131	5	28,741,447	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		3,941,056	3,441,335
Short-term loans receivable	135	6	76,248,621	87,722,932
Other short-term receivables	136		433,353	505,073
Allowance for doubtful debts	137		(2,007,802)	(2,891,696)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>223,853,255</b>	<b>184,705,251</b>
Inventories	141		224,153,307	185,019,988
Allowance for inventories	149		(300,052)	(314,737)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>394,759</b>	<b>744,725</b>
Short-term prepaid expenses	151		278,698	648,461
Taxes receivable from State Treasury	153		116,061	96,264

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Interfood Shareholding Company**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2018 (continued)**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>Long-term assets</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>178,035,465</b>	<b>176,822,959</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,750,728</b>	<b>1,575,362</b>
Other long-term receivables	216		1,750,728	1,575,362
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>60,806,396</b>	<b>78,022,425</b>
Tangible fixed assets	221	8	54,558,478	70,863,916
<i>Cost</i>	222		331,420,579	330,205,298
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(276,862,101)	(259,341,382)
Finance lease tangible fixed assets	224	9	115,852	155,572
<i>Cost</i>	225		198,603	198,603
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(82,751)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	10	6,132,066	7,002,937
<i>Cost</i>	228		14,082,575	13,315,814
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(7,950,509)	(6,312,877)
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>94,145,809</b>	<b>94,145,809</b>
Investment in a subsidiary	251	11	94,145,809	94,145,809
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>21,332,532</b>	<b>3,079,363</b>
Long-term prepaid expenses	261	12	3,124,915	3,079,363
Deferred tax assets	262	13	18,207,617	-
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>771,685,581</b>	<b>743,929,791</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**Interfood Shareholding Company**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2018 (continued)**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

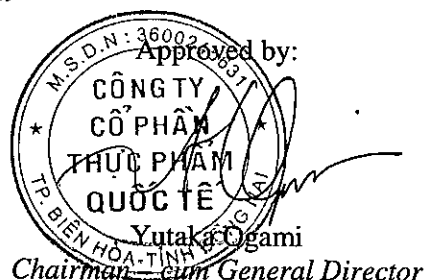
	Code	Note	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>212,394,937</b>	<b>365,454,980</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>208,859,946</b>	<b>361,832,063</b>
Accounts payable to suppliers	311	14	88,521,046	78,103,782
Advances from customers	312		5,555,632	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	15	17,114,592	14,119,017
Payable to employees	314		8,006,895	8,069,792
Accrued expenses	315	16	88,730,235	74,956,828
Other short-term payables	319	17	931,546	1,088,288
Short-term borrowings	320	18(a)	-	181,880,000
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>3,534,991</b>	<b>3,622,917</b>
Long-term finance lease liabilities	338	18(b)	136,581	169,203
Provision	342	19	3,398,410	3,453,714
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>559,290,644</b>	<b>378,474,811</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>559,290,644</b>	<b>378,474,811</b>
Share capital	411	21	871,409,840	871,409,840
- <i>Ordinary shares with voting rights</i>	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other capital	420	22	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	421		(487,188,948)	(668,004,781)
- <i>Accumulated losses brought forward</i>	421a		(668,004,781)	(784,327,433)
- <i>Net profit for the current year</i>	421b		180,815,833	116,322,652
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>771,685,581</b>	<b>743,929,791</b>

22 March 2019

Prepared by:

  
 Nguyen Hong Phong  
 Chief Accountant

Approved by:

  
 Yutaka Ogami  
 Chairman cum General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Interfood Shareholding Company**  
**Separate statement of income for the year ended 31 December 2018**

**Form B 02 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
Revenue from sale of goods	01	24	1,719,307,194	1,525,892,179
Revenue deductions	02	24	141,768,023	105,207,528
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>1,577,539,171</b>	<b>1,420,684,651</b>
Cost of sales	11	25	963,300,751	927,378,503
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>614,238,420</b>	<b>493,306,148</b>
Financial income	21	26	10,607,974	10,326,905
Financial expenses	22	27	11,804,083	11,753,484
<i>In which: Interest expense</i>	23		2,444,401	4,496,128
Selling expenses	25	28	369,829,630	330,222,418
General and administration expenses	26	29	32,409,626	33,253,283
<b>Net operating profit</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>210,803,055</b>	<b>128,403,868</b>
Other income	31	30	3,252,381	1,074,361
Other expenses	32	31	6,170,896	1,005,494
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2,918,515)</b>	<b>68,867</b>
<b>Accounting profit before tax</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>207,884,540</b>	<b>128,472,735</b>
Income tax expense – current	51	33	45,276,324	12,150,083
Income tax benefit – deferred	52	33	(18,207,617)	-
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>180,815,833</b>	<b>116,322,652</b>

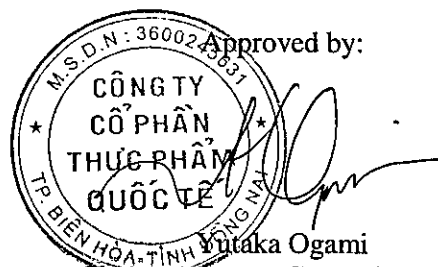
22 March 2019

Prepared by:



Nguyen Hong Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami  
Chairman – cum General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Interfood Shareholding Company**  
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2018**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>207,884,540</b>	<b>128,472,735</b>
<b>Adjustments for</b>				
Depreciation and amortisation	02		19,789,396	19,843,446
Allowances and provisions	03		1,716,576	(206,497)
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(12,575)	(371,990)
Profits from investing activities	05		(3,055,474)	(2,692,284)
Interest expense	06		2,444,401	4,496,128
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>228,766,864</b>	<b>149,541,538</b>
Change in receivables and other assets	09		28,937,074	36,878,804
Change in inventories	10		(40,353,410)	(54,891,306)
Change in payables and other liabilities	11		26,035,381	1,741,762
Change in prepaid expenses	12		324,211	85,793
			<b>243,710,120</b>	<b>133,356,591</b>
Interest paid	14		(2,614,003)	(4,950,820)
Corporate income tax paid	15		(42,783,274)	(6,869,953)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>198,312,843</b>	<b>121,535,818</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(2,573,367)	(5,172,905)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		209,091	109,091
Payments for granting loans	23		(20,000,000)	(23,950,000)
Receipts of interest	27		695,757	845,633
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(21,668,519)</b>	<b>(28,168,181)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Interfood Shareholding Company**  
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2018**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

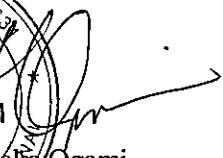

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Payments to settle loan principals	34		(181,880,000)	(63,798,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(32,622)	(25,636)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(181,912,622)</b>	<b>(63,823,636)</b>
<b>Net cash flows during the year</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(5,268,298)</b>	<b>29,544,001</b>
<b>Cash at the beginning of the year</b>	<b>60</b>		<b>267,313,725</b>	<b>237,769,724</b>
<b>Cash at the end of the year (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>262,045,427</b>	<b>267,313,725</b>

22 March 2019

Prepared by:

  
 Nguyen Hong Phong  
 Chief Accountant

Approved by:

  
  
 Yutaka Ogami  
 Chairman / General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

## **Interfood Shareholding Company**

### **Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

#### **1. Reporting entity**

##### **(a) Ownership structure**

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the Company’s shares were delisted on 3 May 2013 and thereafter traded on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

##### **(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

##### **(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

##### **(d) Company structure**

As at 31 December 2018, the Company had 634 employees (1/1/2018: 664 employees).

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position as at 31 December 2018 of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended, the separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2018.

**(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand (“VND’000”).

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**(b) Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

**(c) Investment in a subsidiary**

For the purpose of these separate financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes the purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- machinery and equipment            10 – 15 years
- motor vehicles                        6 – 10 years
- office equipment                      3 – 10 years

**(g) Finance lease tangible fixed assets**

Leases in terms of which the Company assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f)(ii).



**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(h) Intangible fixed assets**

***Software***

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

**(i) Long-term prepaid expenses**

***Tools and supplies***

Tools and supplies include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(j) Trade and other payables**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their costs.

**(k) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(l) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issuance of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The difference between proceeds from the issuance of shares over the par value is recorded in share premium.

**(m) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(n) Revenue and other income**

**(i) *Goods sold***

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) *Interest income***

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**(o) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense.

**(p) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(q) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

## 4. Cash

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	58,007	114,128
Cash at banks	261,987,420	267,199,597
	<hr/>	<hr/>
Cash in the separate statement of cash flows	262,045,427	267,313,725
	<hr/>	<hr/>

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND'000</b>
EB Services Company Limited	5,572,328	3,744,485
VinCommerce General Commercial Services		
Joint Stock Company	4,806,694	3,400,699
Saigon Union of Trading Co-operatives	3,898,136	2,798,644
MM Mega Market Vietnam Company Limited	3,202,498	3,108,148
Others	11,261,791	12,513,511
	<hr/> 28,741,447	<hr/> 25,565,487

**(b) Accounts receivable from customers classified by payment term**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND'000</b>
Short-term	28,741,447	25,565,487
	<hr/> 28,741,447	<hr/> 25,565,487

**6. Short-term loans receivable**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND'000</b>
Short-term loans granted to a subsidiary	76,248,621	87,722,932
	<hr/> 76,248,621	<hr/> 87,722,932

Short-term loans to Avafood Shareholding Company (“Avafood”), a subsidiary with the credit limit of USD5 million (1/1/2018: USD7 million), were unsecured and earned interest at rates ranging from 1.869% to 3.3% per annum during the year (2017: 1.869% per annum).

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**7. Inventories**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	26,967	-	53,355	-
Raw materials	61,008,988	-	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	4,284,841	-	5,558,360	-
Finished goods	153,364,918	(3,233)	117,842,145	-
	<b>224,153,307</b>	<b>(300,052)</b>	<b>185,019,988</b>	<b>(314,737)</b>

Movements of the allowance for inventories during the year were as follows:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the year	1,205,406	17,918
Allowance utilised during the year	(1,220,091)	(994,395)
Closing balance	<b>300,052</b>	<b>314,737</b>

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Tangible fixed assets**

	<b>Machinery and equipment VND'000</b>	<b>Motor vehicles VND'000</b>	<b>Office equipment VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>				
Opening balance	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Additions	65,460	-	1,741,146	1,806,606
Disposals	-	(591,325)	-	(591,325)
<b>Closing balance</b>	<b>313,999,264</b>	<b>6,979,189</b>	<b>10,442,126</b>	<b>331,420,579</b>
<b>Accumulated depreciation</b>				
Opening balance	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Charge for the year	16,189,433	562,840	1,359,771	18,112,044
Disposals	-	(591,325)	-	(591,325)
<b>Closing balance</b>	<b>265,408,069</b>	<b>5,667,220</b>	<b>5,786,812</b>	<b>276,862,101</b>
<b>Net book value</b>				
Opening balance	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Closing balance	48,591,195	1,311,969	4,655,314	54,558,478

Included in tangible fixed assets were assets costing VND61,698 million which were fully depreciated as of 31 December 2018 (1/1/2018: VND58,785 million), but are still in active use.

Net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND6,572 million as of 31 December 2018 (1/1/2018: VND1,035 million).

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**9. Finance lease tangible fixed assets**

	<b>Office equipment VND'000</b>
<b>Cost</b>	
Opening and closing balance	198,603
<hr/>	
<b>Accumulated depreciation</b>	
Opening balance	43,031
Charge for the year	39,720
<hr/>	
Closing balance	82,751
<hr/>	
<b>Net book value</b>	
Opening balance	155,572
Closing balance	115,852
<hr/>	

**10. Intangible fixed assets**

	<b>Software VND'000</b>
<b>Cost</b>	
Opening balance	13,315,814
Additions	766,761
<hr/>	
Closing balance	14,082,575
<hr/>	
<b>Accumulated amortisation</b>	
Opening balance	6,312,877
Charge for the year	1,637,632
<hr/>	
Closing balance	7,950,509
<hr/>	
<b>Net book value</b>	
Opening balance	7,002,937
Closing balance	6,132,066
<hr/>	

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Investment in a subsidiary**

Investment in a subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

The Company has not determined the fair value of the equity investment for disclosure in the separate financial statements because information about its market price is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of the equity investment may differ from its carrying amount.

**12. Long-term prepaid expenses**

	<b>Tools and supplies VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	3,077,495	1,868	3,079,363
Additions	1,620,000	-	1,620,000
Amortisation for the year	(1,572,580)	(1,868)	(1,574,448)
Closing balance	3,124,915	-	3,124,915

**13. Deferred tax assets**

	<b>Tax rate</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Accrued expenses	20%	17,746,047	-
Allowance for doubtful debts	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	60,010	-
		18,207,617	-



**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Accounts payable to suppliers**

**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Can (Dong Nai) Company Limited	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Company Limited	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Others	36,043,167	36,043,167	29,859,137	29,859,137
	<b>88,521,046</b>	<b>88,521,046</b>	<b>78,103,782</b>	<b>78,103,782</b>

**(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited, a related party	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

The trade related amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

**15. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2018 VND'000	Incurred VND'000	Paid VND'000	Net-off VND'000	31/12/2018 VND'000
Value added tax	7,924,681	157,943,677	(59,072,983)	(98,681,494)	8,113,881
Corporate income tax	5,280,130	45,276,324	(42,783,274)	-	7,773,180
Personal income tax	914,206	5,995,047	(5,963,175)	-	946,078
Others	-	1,082,900	(801,447)	-	281,453
	14,119,017	210,297,948	(108,620,879)	(98,681,494)	17,114,592

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Accrued expenses**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Sales discounts and commission	33,256,071	27,687,606
Promotion expense	35,722,939	24,915,334
Transportation expense	1,331,112	3,241,023
Secondment fee (*)	-	2,854,337
Interest expense	-	169,602
Others	18,420,113	16,088,926
	88,730,235	74,956,828

(\*) According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Company agreed to pay a secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Company at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

**17. Other short-term payables**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Dividends payable	505,391	505,391
Non-trade amounts due to a related party	201,817	493,867
Others	224,338	89,030
	931,546	1,088,288

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable at call.

**Interfood Shareholding Company**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Borrowings and liabilities**

**(a) Short-term borrowings**

	1/1/2018		Movements during the year		31/12/2018	
	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Repayment VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	
Short-term borrowings	181,880,000	181,880,000	(181,880,000)	-	-	-

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	<b>Currency</b>	<b>Annual interest rate</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor plus 0.8%	-	181,880,000

**(b) Long-term finance lease liabilities**

	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Finance lease liabilities	136,581	169,203

Terms and conditions of finance lease liabilities were as follows:

	<b>Currency</b>	<b>Annual interest rate</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	136,581	169,203

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	<b>Payments VND'000</b>	<b>Interest VND'000</b>	<b>Principal VND'000</b>
Within 1 year	65,282	25,945	39,337
Within 2 to 5 years	118,817	21,573	97,244
	<b>184,099</b>	<b>47,518</b>	<b>136,581</b>

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Provision**

Movements of provision during the year were as follows:

	<b>Severance allowance VND'000</b>
Opening balance	3,453,714
Provision made during the year	511,170
Provision utilised during the year	(566,474)
Closing balance	<hr/> 3,398,410 <hr/>

**Interfood Shareholding Company**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Changes in owners' equity**

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
<b>Balance as at 1 January 2017</b>	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Net profit for the year	-	-	-	116,322,652	116,322,652
<b>Balance as at 1 January 2018</b>	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(668,004,781)	378,474,811
Net profit for the year	-	-	-	180,815,833	180,815,833
<b>Balance as at 31 December 2018</b>	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(487,188,948)	559,290,644

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**21. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	<b>31/12/2018 and 1/1/2018</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There were no movements of share capital during the year.

**22. Other capital**

On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars ("USD") to Vietnam Dong ("VND") in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other capital.

**23. Off balance sheet items**

**(a) Lease commitments**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Within 1 year	11,761,695	10,047,118
Within 2 to 5 years	15,139,269	12,599,057
	26,900,964	22,646,175



**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Foreign currencies**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	58,937	1,364,614	66,092	1,497,310
EUR	306	8,165	317	8,600
		1,372,779		1,505,910

**24. Revenue from sale of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Total revenue		
▪ Sale of drinks	1,467,375,905	1,317,091,165
▪ Sale of other products	251,100,246	207,196,076
▪ Sale of scraps	831,043	1,604,938
	1,719,307,194	1,525,892,179
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	141,761,164	104,838,279
▪ Sales returns	6,859	369,249
	141,768,023	105,207,528
Net revenue	1,577,539,171	1,420,684,651

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**25. Cost of sales**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Total cost of sales		
▪ Cost of drinks	846,768,936	817,304,966
▪ Cost of other products	116,531,815	110,073,537
	963,300,751	927,378,503
	963,300,751	927,378,503

**26. Financial income**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest income from loans to Avafood	2,150,626	1,737,560
Interest income from deposits at banks	695,757	845,633
Foreign exchange gains	7,761,591	7,743,712
	10,607,974	10,326,905
	10,607,974	10,326,905

**27. Financial expenses**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest expense	2,444,401	4,496,128
Foreign exchange losses	9,359,682	7,257,356
	11,804,083	11,753,484
	11,804,083	11,753,484

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
(continued)

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**28. Selling expenses**

	<b>2018</b> <b>VND'000</b>	<b>2017</b> <b>VND'000</b>
Staff costs and support expense	162,681,531	156,514,297
Advertisement and promotion expenses	100,852,452	79,559,893
Transportation expense	75,374,238	67,005,502
Rental expense	9,723,778	8,523,425
Others	21,197,631	18,619,301
	<hr/>	<hr/>
	369,829,630	330,222,418
	<hr/>	<hr/>

**29. General and administration expenses**

	<b>2018</b> <b>VND'000</b>	<b>2017</b> <b>VND'000</b>
Staff costs	11,205,123	11,025,611
Consultant fee	3,143,972	3,673,957
Rental expense	3,481,041	3,308,835
Depreciation and amortisation	3,012,968	2,465,454
Allowance	511,170	769,980
Others	11,055,352	12,009,446
	<hr/>	<hr/>
	32,409,626	33,253,283
	<hr/>	<hr/>

**30. Other income**

	<b>2018</b> <b>VND'000</b>	<b>2017</b> <b>VND'000</b>
Gains from disposals of tangible fixed assets	209,091	109,091
Others	3,043,290	965,270
	<hr/>	<hr/>
	3,252,381	1,074,361
	<hr/>	<hr/>

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
(continued)

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Other expenses**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Depreciation of idle tangible fixed assets	4,034,465	813,921
Others	2,136,431	191,573
	6,170,896	1,005,494

**32. Production and business costs by elements**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Raw material costs included in production costs	688,684,278	686,684,046
Labour and staff costs and support expense	211,711,446	208,202,899
Depreciation and amortisation	19,789,396	19,843,446
Outside services	471,669,948	397,859,791
Others	27,942,972	25,104,465
	1,428,838,030	1,337,694,647

**33. Income tax**

**(a) Recognised in the separate statement of income**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current year	45,276,324	12,150,083
<b>Deferred tax benefit</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(18,207,617)	-
	27,068,707	12,150,083

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Accounting profit before tax	207,884,540	128,472,735
Tax at the Company's tax rate	41,576,908	25,694,547
Non-deductible expenses	947,672	264,009
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(15,455,873)	-
Previously unrecognised temporary differences	-	(207,070)
Tax losses utilised	-	(13,601,403)
	27,068,707	12,150,083

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation. Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**34. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2018 VND'000	2017 VND'000
<b>Ultimate Parent Company</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited</b>		
Secondment fee	5,650,277	6,606,456
<b>Parent Company</b>		
<b>Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd</b>		
Loans repaid	181,880,000	-
Interest expense	2,408,388	4,452,518
<b>Subsidiary</b>		
<b>Avafood Shareholding Company</b>		
Short-term loans granted	20,000,000	23,950,000
Interest income	2,150,626	1,737,560
Processing fee	24,635,913	26,761,236
Office and factory rental fee	5,932,212	5,932,212
<b>Other related parties</b>		
<b>Vietnam Kirin Beverage Company Limited</b>		
Processing fee	217,563,476	171,134,922
Purchases of services	2,492,720	2,848,760
Purchases of goods	15,685	-
Sales of goods	29,234	419,432
<b>Members of Board of Directors</b>		
Secondment fee	4,387,680	4,474,937
Salary	1,818,000	1,818,000

**Interfood Shareholding Company**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2018**  
(continued)

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**35. Non-cash investing activities**

	2018 VND'000	2017 VND'000
Net off payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	33,624,937	35,962,793
Conversion of loans interest receivable to short-term loans receivable	2,150,626	1,737,560

**36. Corresponding figures**

Corresponding figures as at 1 January 2018 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2017.

22 March 2019

Prepared by:



Nguyen Hong Phong  
*Chief Accountant*

Approved by:



Yutaka Ogami  
*Chairman – cum General Director*



